

**ỦY BAN NHÂN DÂN
HUYỆN PHÚ QUỐC**
Số : 6962/QĐ-UBND

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Phú Quốc, ngày 21 tháng 12 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc công bố công khai dự toán thu, chi ngân sách năm 2021
của huyện Phú Quốc

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN PHÚ QUỐC

Căn cứ Luật Tổ chức Chính quyền địa phương ngày 19/06/2015;
Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách Nhà nước;
Căn cứ Thông tư số 343/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện công khai ngân sách Nhà nước đối với các cấp ngân sách;
Căn cứ Nghị quyết số 42/NQ-HĐND ngày 16 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng Nhân dân huyện Phú Quốc về dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và dự toán thu, chi ngân sách nhà nước huyện Phú Quốc năm 2021;
Căn cứ Quyết định số 6962/QĐ-UBND ngày 21/12/2020 của Ủy ban nhân dân huyện Phú Quốc về việc phân bổ dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2021 trên địa bàn huyện Phú Quốc;
Xét Tờ trình số 501/TTr-TCKH ngày 21/12/2020 của Phòng Tài chính – Kế hoạch huyện Phú Quốc về việc công bố, công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2021,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai số liệu dự toán thu, chi ngân sách năm 2021 của huyện Phú Quốc. (Theo các biểu kèm theo Quyết định này)

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Chánh Văn phòng HĐND - UBND huyện, Trưởng Phòng Tài chính - Kế hoạch, Thủ trưởng các cơ quan liên quan tổ chức thực hiện Quyết định này. /.

Nơi nhận:

- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- VP. Huyện ủy;
- VP. HĐND-UBND huyện;
- Các phòng, ban thuộc UBND huyện;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện;
- Tòa án nhân dân huyện;
- Cơ quan các đoàn thể huyện;
- UBND các xã, thị trấn;
- LĐVP, CVNC;
- Lưu: VT.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**



Huyền Quang Hưng



Biểu số 81/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

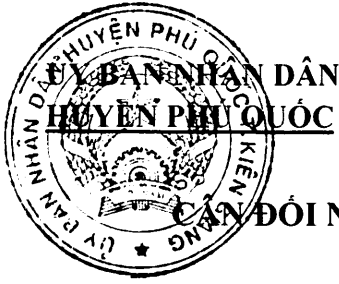
CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN PHÚ QUỐC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 6466 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện PQ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN	3.099.598
I	Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp	1.635.100
1	Thu ngân sách huyện được hưởng 100%	1.178.800
	Trong đó:	
	Thu ngân sách huyện hưởng 100% chi đầu tư	1.064.400
	Thu ngân sách huyện hưởng 100% chi thường xuyên	114.400
2	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	456.300
II	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	39.641
1	Thu bổ sung cân đối	39.641
2	Thu bổ sung có mục tiêu	-
III	Thu kết dư	1.424.857
IV	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
B	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.576.096
I	Tổng chi cân đối ngân sách huyện	2.576.096
1	Chi đầu tư phát triển	1.527.390
2	Chi thường xuyên	819.192
3	Dự phòng ngân sách	10.151
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	162.363
5	Chi khen thưởng	2.000
6	Chi trợ cấp ngân sách xã	55.000
II	Chi các chương trình mục tiêu	-
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-
III	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-



Biểu số 82/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

**CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện PQ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	DỰ TOÁN
A	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN	
I	Nguồn thu ngân sách	3.099.598
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	1.635.100
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	39.641
-	Thu bổ sung cân đối	39.641
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu kết dư	1.424.857
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	-
II	Chi ngân sách	2.576.096
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	2.521.096
2	Chi bổ sung cho ngân sách xã	55.000
-	Chi bổ sung cân đối	39.641
-	Chi bổ sung có mục tiêu	15.359
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	-
B	NGÂN SÁCH XÃ	
I	Nguồn thu ngân sách	67.376
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	20.815
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	36.207
-	Thu bổ sung cân đối	36.207
-	Thu bổ sung có mục tiêu	-
3	Thu bổ sung từ nguồn ngân sách xã	10.354
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	Chi ngân sách	67.376



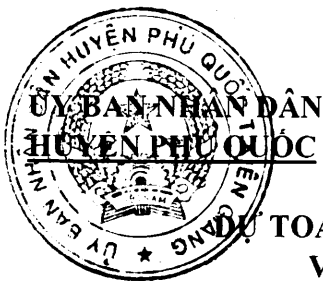
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2021	
		Tổng thu NSNN	Thu NS huyện
	TỔNG THU NSNN TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN	3.400.000	3.400.000
	THU PHÂN CẤP HUYỆN QUẢN LÝ	3.400.000	3.400.000
I	Thu nội địa	3.400.000	3.400.000
1	Thu từ khu vực DNNN do Trung ương quản lý	60.000	60.000
	- Thuế giá trị gia tăng	60.000	60.000
2	Thu từ khu vực DNNN do Địa phương quản lý	10.000	10.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	2.250	2.250
	- Thuế giá trị gia tăng	7.700	7.700
	- Thuế tài nguyên	50	50
3	Thu từ khu vực doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	23.000	23.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	6.400	6.400
	- Thuế giá trị gia tăng	16.000	16.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	600	600
4	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	570.000	570.000
	- Thuế thu nhập doanh nghiệp	75.000	75.000
	- Thuế tài nguyên	1.000	1.000
	- Thuế giá trị gia tăng	490.000	490.000
	- Thuế tiêu thụ đặc biệt	4.000	4.000
5	Thuế thu nhập cá nhân	175.000	175.000
6	Thuế bảo vệ môi trường	190.000	190.000
7	Lệ phí trước bạ	90.000	90.000
8	Thu phí, lệ phí	20.000	20.000
9	Thuế sử dụng đất nông nghiệp	-	-
10	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	-	-
11	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	1.340.000	1.340.000
12	Thu tiền sử dụng đất	774.000	774.000
13	Tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước	-	-
14	Thu từ hoạt động xổ số kiến thiết	-	-
15	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	500	500
16	Thu khác ngân sách	147.500	147.500
17	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	-	-
18	Thu cố định tại xã	-	-
II	Thu viện trợ	-	-



Biểu số 84/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN
VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021**

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách huyện	Chia ra	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.643.472	2.576.096	67.376
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.643.472	2.576.096	67.376
I	Chi đầu tư phát triển	1.527.390	1.527.390	-
1	Chi đầu tư cho các dự án	464.400	464.400	-
	Trong đó chia theo lĩnh vực:			
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.984	13.984	-
-	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
	Trong đó chia theo nguồn vốn:			
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	464.400	464.400	-
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	-	-	-
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.062.990	1.062.990	-
II	Chi thường xuyên	885.247	819.192	66.055
	Trong đó:			
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	181.007	181.007	-
2	Chi khoa học và công nghệ	-	-	-
III	Dự phòng ngân sách	11.472	10.151	1.321
IV	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	162.363	162.363	-
V	Chi khen thưởng	2.000	2.000	-
VI	Chi trợ cấp ngân sách xã, thị trấn	55.000	55.000	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	-	-	-
I	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu quốc gia)	-	-	-
II	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	-	-	-
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu nhiệm vụ)	-	-	-
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-	-	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO TỪNG LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện PQ)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN	2.576.096
A	CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH XÃ	55.000
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC	2.521.096
	<i>Trong đó:</i>	
I	Chi đầu tư phát triển	1.527.390
1	Chi đầu tư cho các dự án	464.400
	<i>Trong đó:</i>	
1.1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	13.984
1.2	Chi khoa học và công nghệ	
1.3	Chi y tế, dân số và gia đình	
1.4	Chi văn hóa thông tin	
1.5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
1.6	Chi thể dục thể thao	
1.7	Chi bảo vệ môi trường	
1.8	Chi các hoạt động kinh tế	450.416
1.9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý hành chính, đảng, đoàn thể	
1.10	Chi bảo đảm xã hội	
2	Chi đầu tư phát triển khác	1.062.990
II	Chi thường xuyên	819.192
	<i>Trong đó:</i>	
1	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	181.007
2	Chi khoa học và công nghệ	-
3	Chi y tế, dân số và gia đình	47.999
4	Chi văn hóa thông tin	6.629
5	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	922
6	Chi thể dục thể thao	385
7	Chi bảo vệ môi trường	160.834
8	Chi các hoạt động kinh tế	352.388
9	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	43.959
10	Chi bảo đảm xã hội	1.429
11	Chi trợ giá trợ cước	10.000
12	Chi quốc phòng, an ninh trật tự	3.640
13	Chi khác	10.000
III	Dự phòng ngân sách	10.151
IV	Chi từ nguồn cải cách tiền lương	162.363
V	Chi khen thưởng	2.000
C	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU	-



DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

(Kèm theo Quyết định số 666 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

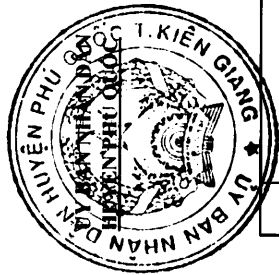
Biểu số 86/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TỪ NGUỒN, CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG SỐ	2.576.096	1.527.390	876.192	10.151	162.363	-	-	-	-
I	CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC	331.210		331.210						
1	HUYỆN ỦY	11.552		11.552						
2	TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ	1.283		1.283						
3	VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN	6.699		6.699						
4	PHÒNG TƯ PHÁP	643		643						
5	PHÒNG KINH TẾ	1.432		1.432						
6	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH	2.573		2.573						
7	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ	2.104		2.104						
8	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1.678		1.678						
9	PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	2.247		2.247						
10	PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN	1.062		1.062						
11	PHÒNG NỘI VỤ	3.768		3.768						
12	PHÒNG LAO ĐỘNG TBXH	8.966		8.966						
13	THANH TRA HUYỆN	1.523		1.523						
14	PHÒNG Y TẾ	688		688						
15	ỦY BAN MẬT TRẦN TỔ QUỐC	1.713		1.713						
16	HUYỆN ĐOÀN	997		997						
17	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ	1.483		1.483						
18	HỘI NÔNG DÂN	850		850						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIÁ)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÊ CHƯƠNG TRÌNH MỨC TIÊU QUỐC GIÁ)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TỪ NGUỒN, CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTOG			CHI CHUYÊN NGUỒN, SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
19	NHÀ THIẾU NHI	490		490						
20	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	30.661		30.661						
21	TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO DL	7.117		7.117						
22	BỘ CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	27.084		27.084						
23	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỎI TRƯỜNG)	190.206		190.206						
24	TRUNG TÂM GIÁO DỤC CÔNG ĐỒNG	-		-						
25	TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP- GIÁO DỤC ĐÀO TẠO	2.084		2.084						
26	TRUNG TÂM DV& CHUYÊN GIAO KTN	-		-						
27	ĐỘI KIỂM TRA TRẬT TỰ ĐÔ THỊ	2.935		2.935						
28	TRÀM PHÁT ĐIỆN THỎ CHÁU	8.000		8.000						
29	BAN AN TOÀN GIAO THÔNG	500		500						
30	ĐỘI QUẢN LÝ THỊ TRƯỜNG SỐ 4	-		-						
31	BCH QUÂN SỰ HUYỆN	913		913						
32	CÔNG AN HUYỆN	959		959						
33	KHO BẠC NHÀ NƯỚC	-		-						
34	TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PQ	-		-						
35	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN HUYỆN PQ	-		-						
36	THI HÀNH ÁN PHỤ QUỐC	-		-						
37	ĐỘI CÁN SÁT ĐẶC NHIỆM SỐ 2	-		-						
38	CÁN SÁT BIÊN 4	-		-						
39	LJÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG HUYỆN PQ	-		-						
40	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI PQ	9.000		9.000						

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI THƯỜNG XUYỀN (KHÔNG KÈ CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA)	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	CHI TỪ NGUỒN, CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	CHI CHƯƠNG TRÌNH MTQG			CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU
							TỔNG SỐ	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	CHI THƯỜNG XUYỀN	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
II	CHI NGÂN SÁCH QUẢN LÝ CHUNG CHƯA PHÂN BỐ (BAO GỒM CẢ TIẾT KIỆM CHI 10%)	489.982		489.982	-					
III	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	10.151			10.151					
IV	CHI TỪ NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	162.363				162.363				
V	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	1.527.390	1.527.390							
VI	CHI BỔ SUNG CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI	55.000		55.000						
VII	CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NGÂN SÁCH NĂM SAU	-								



Biểu số 87/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số **6966** /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: triệu đồng

STT	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, QUẢN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI DÀM BẢO XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ (A+B)	1.585.329	15.258	-	217	-	-	-	-	1.545.980	482.990	-	23.874	-
A	NGUỒN VỐN TÍNH VÀ TRUNG ƯƠNG (I+II)	57.939	1.274	-	217	-	-	-	-	54.010	54.010	-	2.438	-
I	NGUỒN VỐN ĐỐI NGÂN SÁCH	15.804	1.274	-	-	-	-	-	-	12.092	12.092	-	2.438	-
	BQL DỰ ÁN ĐTXD HUYỆN	15.804	1.274	-	-	-	-	-	-	12.092	12.092	-	2.438	-
	Nghành giáo dục	1.274	1.274	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trường TH An Thới 2 - Điểm Ấp 6 (XDM 06 phòng)	129	129							-				
2	Trường TH Dương Đông 3 - Điểm chính (XDM 12 phòng)	109	109							-				
3	Trường TH An Thới 3 - Điểm Bãi Xếp (XDM 08 phòng)	65	65							-				
4	Trường TH An Thới 1 - Điểm chính (XDM 12 phòng)	422	422							-				
5	Sửa chữa các điểm trường năm 2017 (vốn tính)	199	199							-				
6	Trường TH An Thới 2 (Điểm ấp 6)	50	50							-				
7	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm THCS)	100	100							-				
8	Trường PTCS Cửa Cạn (Điểm chính) - 2021	150	150							-				
9	Sửa chữa các điểm trường năm 2021	50	50							-				
	Nghành Giao thông	12.092	-	-	-	-	-	-	-	12.092	12.092	-	-	-
I	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	12.092								12.092	12.092			

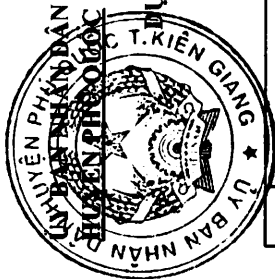
STT	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT TRIỂN THÀNH HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN, ĐẠNG, ĐOÀN THỂ
	Ngành khác	2.438	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.438	-
I	Máy phát điện và bộ hòa đồng các máy phát xã Thổ Châu, huyện Phú Quốc	38										38	
2	Sửa chữa nhà làm việc Huyện Ủy Phú Quốc	2.400										2.400	
II	NGUỒN THU XỐ SỎ KIẾN THIẾT	42.135	-	-	217	-	-	41.918	41.918	-	-	-	-
	BỘ LỰ ỖN DTXD HUY ỖN	42.135	-	-	217	-	-	41.918	41.918	-	-	-	-
	Ngành Y tế	217	-	-	217	-	-	-	-	-	-	-	-
1	Trạm y tế xã C ỳa C ỳn	17			17								
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trung tâm y tế huyện Phú Quốc	200			200								
	Ngành Giao thông	41.918	-	-	-	-	-	41.918	41.918	-	-	-	-
I	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	41.918						41.918	41.918				
B	NGUỒN VỐN NG ỖN SÁCH HUY ỖN (I+II)	1.527.390	13.984	-	-	-	-	1.491.970	428.980	-	-	21.436	-
I	UBND HUY ỖN	1.062.990	-	-	-	-	-	1.062.990	-	-	-	-	-
1	Ghi thu ghi chi	600.000						600.000					
2	Chi bồi thường giải phóng mặt bằng các dự Ỗn trên địa bàn huyện	462.990						462.990					
II	BỘ LỰ ỖN ỖN DTXD HUY ỖN	464.400	13.984	-	-	-	-	428.980	428.980	-	-	21.436	-
	Ngành giáo dục	13.984	13.984	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
I	Trường THCS Dương Đông I - Điểm chính (1 nhà đa năng)	500	500					-					
2	Trường mầm non Dương Đông - Điểm chính (4P hiệu bộ)	72	72					-					
3	Trường TH Dương Đông 4 - Điểm chính (6P hiệu bộ + 1 nhà đa năng)	2.646	2.646					-					
4	XIDM nhà hiệu bộ Trường TH-THCS Bãi Thơm (diện chính)	877	877					-					
5	Sửa chữa các điểm trường năm 2020 (vốn huyện)	14	14					-					

STT	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN, QUÂN, DÂN, ĐOÀN THỂ	CHI ĐẢM BẢO XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC- ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
6	11	Trưởng mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Cổng, hàng rào, sân nền)	11											
7	115	Trưởng TH & THCS Bãi Thơm - Điểm chính (2P bộ môn)	115											
8	59	Trưởng TH & THCS Hàm Ninh - Mẫu giáo cũ (4P học)	59											
9	800	XĐM nhà hiệu bộ Trường THCS Dương Đông I (04P)	800											
10	1.250	Trưởng THCS Dương Tơ - Điểm chính (4P hiệu bộ, 2P bộ môn, hàng rào)	1.250											
11	2.700	Trưởng TH & THCS An Thới 2 - Điểm chính (6P hiệu bộ và 2P bộ môn)	2.700											
12	100	Trưởng TH & THCS Bãi Bón - Điểm chính (4P hiệu bộ)	100											
13	50	Trưởng mầm non Gành Dấu - Điểm chính (2P hiệu bộ)	50											
14	1.150	Trưởng TH -THCS Hàm Ninh (Hàng mục: 02 phòng bộ môn, nhà xe học sinh)	1.150											
15	800	Trưởng Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hàng mục: 01 phòng nghệ thuật + thể chất, 01 phòng nhàn mục: phòng Tiểu học Cửa Dương 2 - Điểm chính (Hàng mục: hàng rào sân nền)	800											
16	950	Trưởng Tiểu học Cửa Dương 2 - Điểm chính (Hàng mục: hàng rào sân nền)	950											
17	10	Trưởng Mầm non Bãi Thơm - Điểm chính (Hàng mục: nhà vệ sinh giáo viên, nhà xe giáo viên, nhà bảo vệ, nhà bếp)	10											
18	50	Trưởng mầm non Hàm Ninh (HM: 02 phòng bộ môn, 02 phòng hiệu bộ, tương rào, sân chơi)	50											
19	150	Trưởng mầm non Thổ Châu (HM: 04 phòng học, 02 phòng bộ môn)	150											
20	200	Trưởng TH Dương Tơ 2 - Điểm Cửa Lấp (HM: 08 phòng học)	200											
21	30	Trưởng TH An Thới 1 (HM: Bếp ăn)	30											
22	100	Trưởng TH Cửa Dương Tơ - Điểm chính (HM: 06 phòng học)	100											
23	100	Trưởng mầm non An Thới (02 phòng học, 02 phòng hiệu bộ, sân chơi)	100											
24	100	Sửa chữa các điểm trường 2021	100											
25	150	Trưởng TH Dương Tơ 1 - Điểm chính (Hàng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)	150											

STT	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ, ĐƠN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
												CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
26	Trường THCS An Thái 1 (Hàng mục: 02 phòng bộ môn, 04 phòng học, 20 máy vi tính)	100	100								-			
27	Trường TH Cửa Dương 1 - điểm Ông Lang (Hàng mục: 06 phòng học, 02 phòng bộ môn)	150	150								-			
28	Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hàng mục: 04 phòng học, 01 phòng hiệu trưởng, 01 phòng phó hiệu trưởng, 01 văn phòng, 01 giảng khoan)	100	100								-			
29	Trường TH-THCS Cửa Dương (Hàng mục: 03 phòng bộ môn, 04 phòng học, 01 giảng khoan công nghiệp)	100	100								-			
30	Trường TH1 Dương Tơ 2 -73ha (Hàng mục: 02 phòng bộ môn)	100	100								-			
31	Trường THCS Dương Tơ (Hàng mục: sân tập, hệ thống thoát nước, 01 giảng khoan công nghiệp)	50	50								-			
32	Trường mầm non Hàm Ninh (Hàng mục: 04 phòng học, 01 giảng khoan công nghiệp)	100	100								-			
33	Trường TH -THCS Bãi Bón - Điểm chính (Hàng mục:04 phòng học)	100	100								-			
34	Trường Mầm non Gành Dầu (Hàng mục: 03 phòng học, 01 giảng khoan)	50	50								-			
35	Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm THCS (Hàng mục: 01 nhà đa năng, 04 phòng bộ môn, hàng rào, 01 phòng bộ môn)	100	100								-			
36	Trường TH Cửa Dương 2 - điểm chính (Hàng mục: 02 phòng bộ môn)	50	50								-			
	Ngành Giao thông	428.980	-	-	-	-	-	-	-	-	428.980	428.980	-	-
1	Nâng cấp bờ kè công viên Bạch Đằng	250									250	250		
2	Đường bãi rác đến ngã tư Hàm Ninh	300									300	300		
3	Đường Bãi Đất Đỏ - Khu phố 6 thị trấn An Thái	300									300	300		
4	Lãi gạch vỉa hè chính trang đô thị	250									250	250		
5	Đường Phạm Ngọc Thạch - thị trấn An Thái	150									150	150		
6	Đường trung tâm Bãi Thơm đến cảng Đá Chông	400									400	400		
7	Đường từ ngã ba cảng Đá Chông đến bãi rác	350									350	350		0
8	DTXD công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc (tên cũ: Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc)	50.000									50.000	50.000		

STT	TỔNG SỐ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ, ĐOÀN THỂ	CHI ĐÀM BẢO XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC- ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT TRIỂN TRUYỀN HÌNH, THÔNG TIN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ			
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHIỆP, LÂM NGHIỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
9	Nâng cấp Hồ chứa nước Dương Đông (Giai đoạn 2)	50.000										50.000		
10	Khu Tái định cư xã Bãi Thơm	39.170										39.170		
11	Khu tái định cư xã Hàm Ninh	1.000										1.000		
12	Đường số 12 (Bà Kéo - Cửa Lấp)	50										50		
13	Mở rộng diện tích nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	500										500		
14	Nâng cấp mở rộng tuyến đường Bãi Vòng	14.500										14.500		
15	Đường thi trấn Dương Đông - Khu du lịch Đá Bàn	35.000										35.000		
16	Đường nhánh số 4 - Khu Bãi Trường	2.000										2.000		
17	Lái gạch vỉa hè đường Trần Hưng Đạo	12.000										12.000		
18	ĐTXD cơ sở hạ tầng khu tái định cư Suối Lớn 73ha	25.000										25.000		
19	Kho quân khí thuộc bộ tư lệnh vùng 5 hải quân	32.760										32.760		
20	Nâng cấp hệ thống thoát nước, hệ thống chiếu sáng tuyến tránh (Đoạn từ ngã ba Suối đá đến cầu Suối)	25.000										25.000		
21	Danh mục chưa phân bổ (8 công trình)	139.500										139.500		
22	Đường Trần Hưng Đạo đoạn từ ngã ba Suối Mây đến ngã ba sân bay Dương Tơ (vỉa hè, thoát nước, cây	400										400		
23	Lắp đặt điện chiếu sáng tuyến đường áp 2 Cửa Cạn đến ngã ba Dương Đông - Bãi Thơm	50										50		
24	Khu Tái định cư khu vực Đồng Cây Sao - Khu I (49ha)	50										50		
	Ngành khác	21.436	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	21.436
1	Trồng mới cây xanh năm 2019 (TĐC 10,2ha; TĐC khu phố 5; TĐC Gành Dầu)	5.000												5.000
2	XĐM Nhà xưởng, nhà kho Đoàn Quản lý đường bộ	1.794												1.794
3	BCH quân sự thị trấn Dương Đông	350												350

STT	TONG SỐ	TONG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC, ĐÀO TẠO VÀ ĐÂY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỀ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIÁ ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THIẾ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	TRONG ĐÓ		CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QLNN, ĐẢNG, ĐOÀN THỂ	CHI DÂM BẢO XÃ HỘI
											CHI GIAO THÔNG	CHI NÔNG NGHỆP, LÂM NGHỆP, THỦY LỢI, THỦY SẢN		
4	Trung tâm hành chính xã Cửa Dương	2.900								-			2.900	
5	XĐM Hội trường UBND xã Cửa Cạn	1.992								-			1.992	
6	Danh mục chưa phân bổ (4 công trình)	5.300								-			5.300	
7	Khu trung tâm hành chính Phú Quốc	3.500								-			3.500	
8	Chợ mới An Thới	200								-			200	
9	XĐM Đoàn biên phòng	100								-			100	
10	Cải tạo sửa chữa các chợ thị trấn An Thới	150								-			150	
11	Nâng cấp mở rộng chợ Hàm Ninh	150								-			150	



Biểu số 88/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)

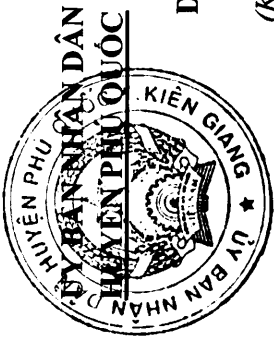
(Kèm theo Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phong Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG,	CHI BẢO DẠM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI QUỐC PHÒNG AN NINH	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
	TỔNG SỐ	863.509	206.787	-	47.999	6.629	922	385	160.834	362.388	3.640	10.000	55.525	8.400
1	HUYỆN ỦY	11.552	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	11.552	-
2	TRUNG TÂM BỒI DƯỠNG CHÍNH TRỊ	1.283	1.283	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
3	VĂN PHÒNG HĐND-UBND HUYỆN	6.699	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	6.699	-
4	PHÒNG TƯ PHÁP	643	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	643	-
5	PHÒNG KINH TẾ	1.432	-	-	-	-	-	-	-	200	-	-	1.232	-
6	PHÒNG TÀI CHÍNH KẾ HOẠCH	2.573	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-	2.073	-
7	PHÒNG QUẢN LÝ ĐÔ THỊ	63.625	-	-	-	-	-	-	-	61.921	-	-	1.704	-
8	PHÒNG GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO	1.678	1.678	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
9	PHÒNG TÀI NGUYÊN MÔI TRƯỜNG	2.247	-	-	-	-	-	-	938	-	-	-	1.309	-
10	PHÒNG VĂN HÓA THÔNG TIN	1.062	-	-	-	150	-	-	-	-	-	-	912	-
11	PHÒNG NỘI VỤ	3.768	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	3.768	-
12	PHÒNG LAO ĐỘNG TBXH	8.966	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.426	7.540
13	THANH TRA HUYỆN	1.523	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.523	-
14	PHÒNG Y TẾ	688	-	-	-	-	-	-	-	-	100	-	588	-
15	ỦY BAN MẶT TRẬN TỔ QUỐC	1.713	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.713	-
16	HUYỆN ĐOÀN	997	-	-	-	300	-	-	-	-	-	-	697	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ										CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUAN LỸ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG	CHI BẢO DÂM XÃ HỘI
			CHI GIÁO DỤC - ĐẠO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI QUỐC PHÒNG AN NINH	CHI KHÁC NGÂN SÁCH		
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
17	HỘI LIÊN HIỆP PHỤ NỮ	1.483	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.483	-
18	HỘI NÔNG DÂN	850	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	850	-
19	NHÀ THIẾU NHI	490	-	-	-	200	-	-	-	-	-	-	290	-
20	TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN	30.661	-	-	30.661	-	-	-	-	-	-	-	-	-
21	TRUNG TÂM VĂN HÓA THỂ THAO DL	7.117	-	-	-	2.326	390	100	-	-	-	-	4.301	-
22	BOL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG	27.084	-	-	-	-	-	-	-	27.084	-	-	-	-
23	BOL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (sự nghiệp môi trường)	106.024	-	-	-	-	-	-	106.024	-	-	-	-	-
24	BOL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (năng cấp đô thị)	36.564	-	-	-	-	-	-	-	36.564	-	-	-	-
25	BOL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (sự nghiệp thị chính)	7.550	-	-	-	-	-	-	-	7.550	-	-	-	-
26	BOL CÔNG TRÌNH CÔNG CỘNG (duy trì chăm sóc cây xanh)	46.494	-	-	-	-	-	-	-	46.494	-	-	-	-
27	SỰ NGHIỆP GIÁO DỤC (KHỎI TRU(NG)	190.206	190.206	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
28	TRUNG TÂM GIÁO DỤC CÔNG ĐỒNG	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
29	TRUNG TÂM GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP- GIÁO DỤC ĐẠO TẠO	2.084	2.084	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
30	TRUNG TÂM DV& CHUYÊN GIAO KTN	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
31	ĐỘI KIỂM TRA TRẬT TỰ ĐÔ THỊ	2.935	-	-	-	-	-	-	-	2.935	-	-	-	-
32	TRẠM PHÁT ĐIỆN THỎ CHÂU	8.000	-	-	-	-	-	-	-	8.000	-	-	-	-
33	BAN AN TOÀN GIAO THÔNG	500	-	-	-	-	-	-	-	-	-	500	-	-

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	TRONG ĐÓ											
			CHI GIÁO DỤC - ĐÀO TẠO VÀ DẠY NGHỀ	CHI KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ	CHI Y TẾ, DÂN SỐ VÀ GIA ĐÌNH	CHI VĂN HÓA THÔNG TIN	CHI PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH, THÔNG TẤN	CHI THỂ DỤC THỂ THAO	CHI BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG	CHI CÁC HOẠT ĐỘNG KINH TẾ	CHI QUỐC PHONG AN NINH	CHI KHÁC NGÂN SÁCH	CHI HOẠT ĐỘNG CỦA CƠ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐẢNG,	CHI BẢO ĐẢM XÃ HỘI
A	B	I	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13
34	ĐỘI QUẢN LÝ THỊ TRƯỞNG SỐ 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
35	BCH QUẢN SỰ HUYỆN	913	-	-	-	-	-	-	-	-	913	-	-	-
36	CÔNG AN HUYỆN	959	-	-	-	-	-	-	-	-	959	-	-	-
37	KHO BẠC NHÀ NƯỚC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
38	TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN PQ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
39	VIỆN KIỂM SÁT NHÂN DÂN HUYỆN PQ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
40	THI HÀNH ÁN PHÚ QUỐC	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
41	ĐỘI CẢNH SÁT ĐẶC NHIỆM SỐ 2	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
42	CẢNH SÁT BIÊN 4	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
43	LIÊN ĐOÀN LAO ĐỘNG HUYỆN PQ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
44	NGÂN HÀNG CHÍNH SÁCH XÃ HỘI PQ	9,000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	9,000	-
45	BẢO HIỂM XÃ HỘI HUYỆN PQ (BẢO HIỂM Y TẾ XÃ ĐẢO)	111.655	-	-	-	-	-	-	-	111.655	-	-	-	-
46	BQL DỰ ÁN HUYỆN (KINH PHÍ QUY HOẠCH)	6,000	-	-	-	-	-	-	-	6,000	-	-	-	-
47	CHI NGUỒN DỰ PHÒNG	10,151	-	-	-	-	-	-	-	10,151	-	-	-	-
48	MUA SẴM SỬA CHỮA	25,000	-	-	-	-	-	-	-	25,000	-	-	-	-
42	QUẢN LÝ CHUNG VÀ TIẾT KIỆM CHI 10%	121,340	11,536	-	17,338	3,653	532	285	53,872	18,334	1,668	9,500	3,762	860



Biểu số 89/CK-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2021
(Dự toán đã được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 6966 /QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND huyện Phú Quốc)

Đơn vị: Triệu đồng

Stt	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp				Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp huyện	Số bổ sung từ ngân sách cấp xã	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối ngân sách xã
			Tổng số	Chia ra		4				
				Thu ngân sách xã hưởng 100%	Thu ngân sách xã hưởng từ các khoản thu phân chia					
A	B	1	2	3		4	5	6	7	8
	TỔNG SỐ	682.389	20.816	6.815		14.000	36.207	10.354	-	67.376
1	TT Dương Đông	347.700	9.166	2.217		6.949	-	63	-	9.229
2	TT An Thới	76.095	2.969	1.395		1.574	3.241	931	-	7.141
3	Xã Hàm Ninh	12.219	550	288		262	4.680	747	-	5.977
4	Xã Dương Tơ	174.963	4.805	1.128		3.677	-	1.489	-	6.294
5	Xã Cửa Cạn	5.370	434	305		129	4.782	732	-	5.948
6	Xã Cửa Dương	44.230	1.687	740		947	4.179	869	-	6.735
7	Xã Bãi Thơm	2.626	122	52		70	5.821	-	-	5.943
8	Xã Thổ Châu	606	124	111		13	7.517	-	-	7.641
9	Xã Gành Dầu	18.170	933	565		368	-	5.522	-	6.455
10	Xã Hòn Thơm	410	26	14		12	5.987	-	-	6.013



DANH MỤC CÁC CHƯƠNG TRÌNH, DỰ ÁN SỬ DỤNG VỐN NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2021
(Dựa trên đề được Hội đồng nhân dân quyết định)
(Kèm theo Quyết định số 696/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2020 của UBND Huyện Phú Quốc)

Biểu số 92A/K-NSNN
(TT 343/2016/TT-BTC)

STT	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lấy kế toán đã bỏ trị đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021				
					Tổng mức đầu tư được duyệt				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				Chia theo nguồn vốn				
					Tổng số các nguồn vốn	Ngân sách cấp TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngân sách cấp TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngân sách cấp TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	Tổng số	Ngân sách cấp TW	Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện	
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG CỘNG (A+B)					6.693.032	-	395.263	6.297.769	1.660.604	-	-	1.660.604	1.660.604	-	-	-	1.585.329	-	57.939	1.527.390
A	NGUỒN NGÂN SÁCH TỈNH (1+11)					395.263	-	395.263	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	57.939	-	-
I	NGUỒN CÁN ĐỘI NGÂN SÁCH (1+11)					235.001	-	235.001	-	-	-	-	-	-	-	-	-	15.804	-	15.804	-
	NGÀNH GIÁO DỤC					53.095	-	53.095	-	-	-	-	-	-	-	-	-	1.274	-	1.274	-
1	Trường TH An Thới 2 - Điểm Ấp 6 (XDM 06 phòng)	PQ			9863; 27/10/2017	4.198		4.198		-	-	-	-	-	-	-	-	129		129	
2	Trường TH Dương Đông 3 - Điểm chính (XDM 12 phòng)	PQ			9563; 10/10/2017	7.374		7.374		-	-	-	-	-	-	-	-	109		109	
3	Trường TH An Thới 3 - Điểm Bãi Xếp (XDM 06 phòng)	PQ			8997; 05/10/2017	5.379		5.379		-	-	-	-	-	-	-	-	65		65	
4	Trường TH An Thôn 1 - Điểm chính (XDM 12 phòng)	PQ			3210-05-07/2016	7.277		7.277		-	-	-	-	-	-	-	-	422		422	
5	Sửa chữa các dãy trường năm 2017 (vốn tỉnh)	PQ			2697; 20/03/2017	2.067		2.067		-	-	-	-	-	-	-	-	199		199	
6	Trường TH An Thôn 2 (Điểm Ấp 6)	PQ				4.620		4.620		-	-	-	-	-	-	-	-	50		50	
7	Trường PTCS Cua Can (Điểm THCS)					7.120		7.120		-	-	-	-	-	-	-	-	100		100	
8	Trường PTCS Cua Can (Điểm chính) - 2021	PQ				11.060		11.060		-	-	-	-	-	-	-	-	150		150	
9	Sửa chữa các dãy trường năm 2021	PQ				4.000		4.000		-	-	-	-	-	-	-	-	50		50	
	NGÂN HỘ GIAO THÔNG, THỦY LỢI					176.121	-	176.121	-	-	-	-	-	-	-	-	-	12.092	-	12.092	-
I	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	PQ			08 21/10/2011	176.121		176.121		-	-	-	-	-	-	-	-	12.092		12.092	
	NGÂN HỘ KHÁC					5.785	-	5.785	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.438	-	2.438	-
I	Máy phát điện và bộ hòa đồng các máy phát xã Thới Châu, huyện Phú Quốc	PQ			2079; 13/5/2020	2.875		2.875		-	-	-	-	-	-	-	-	38		38	
2	Sửa chữa nhà làm việc Huyện Ủy Phú Quốc	PQ			6301; 16/11/2020	2.910		2.910		-	-	-	-	-	-	-	-	2.400		2.400	
II	NGUỒN XỔ SỞ KIẾN THIẾT					160.262	-	160.262	-	-	-	-	-	-	-	-	-	42.135	-	42.135	-
	NGÂN HỘ Y TẾ					17.262	-	17.262	-	-	-	-	-	-	-	-	-	217	-	217	-
I	Trạm y tế xã Cua Can				1663; 08/07/2008	2.290		2.290		-	-	-	-	-	-	-	-	17		17	
2	Nâng cấp, cải tạo, sửa chữa trung tâm y tế huyện Phú Quốc					14.972		14.972		-	-	-	-	-	-	-	-	200		200	
	NGÂN HỘ GIAO THÔNG, THỦY LỢI					143.000	-	143.000	-	-	-	-	-	-	-	-	-	41.918	-	41.918	-
I	Đường nhánh số 3 - khu vực Bãi Trường	PQ				143.000		143.000		-	-	-	-	-	-	-	-	41.918		41.918	

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian khởi công - hoàn thành	Quyết định đầu tư				Giá trị khối lượng thực hiện từ khởi công đến 31/12/2020				Lấy kế vốn đã trả tới đến 31/12/2020				Kế hoạch vốn năm 2021				
					Số Quyết định, ngày, tháng, năm ban hành	Tăng mức đầu tư được duyệt			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn	Tổng số	Chia theo nguồn vốn					
						Nghân sách cấp TW	Nghân sách cấp tỉnh	Nghân sách cấp huyện									Nghân sách cấp TW	Nghân sách cấp tỉnh	Nghân sách cấp huyện	Nghân sách cấp TW	Nghân sách cấp tỉnh
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
27	Trường TH Cửa Dương 1 - điểm Ông Lãng (Hạng mục: 06 phòng học, 02 phòng chính)	PQ	8p	2021 – 2023		10.000			10.000	-				-				150			150
28	Trường Mầm non Cửa Dương - Điểm chính (Hạng mục: 04 phòng học, 01 phòng chức năng)	PQ	7p	2021 – 2023		7.000			7.000	-				-				100			100
29	Trường TH-THCS Cửa Dương (Hạng mục: 03 phòng bộ môn, 04 phòng học, 01 phòng chức năng)	PQ	7p	2021 – 2023		8.500			8.500	-				-				100			100
30	Trường TH Dương To 2-73ha (Hạng mục: 02 phòng bộ môn)	PQ	2p	2021 – 2023		3.000			3.000	-				-				100			100
31	Trường THCS Dương To (Hạng mục: sân tập, hệ thống thoát nước, 01 giảng khovan)	PQ		2021 – 2023		1.000			1.000	-				-				50			50
32	Trường mầm non Hàn Ninh (Hạng mục: 04 phòng học, 01 giảng khovan)	PQ	4p	2021 – 2023		6.000			6.000	-				-				100			100
33	Trường TH -THCS Bãi Bón - Điểm chính (Hạng mục:04 phòng học)	PQ	4p	2021 – 2023		4.500			4.500	-				-				100			100
34	Trường Mầm non Gành Dầu (Hạng mục: 03 phòng học, 01 phòng khovan)	PQ	3p	2021 – 2023		4.500			4.500	-				-				50			50
35	Trường TH-THCS Gành Dầu - Điểm THCS (Hạng mục: 01 nhà để xe, 04 phòng học)	PQ	5p	2021 – 2023		7.500			7.500	-				-				100			100
36	Trường TH Cửa Dương 2 - điểm chính (Hạng mục: 02 phòng bộ môn)	PQ	2p	2021 – 2023		3.000			3.000	-				-				50			50
II	NGÀNH GIAO THÔNG, THỦY LỢI					5.285.056	-	-	5.285.056	1.611.565	-	-	1.611.565	1.611.565	-	-	1.611.565	428.980	-	-	428.980
1	Nâng cấp bộ hệ thống vận chuyển rác thải	PQ	331,29 m	2019-2020	4506/15/10/2019	34.649			34.649	28.200			28.200	28.200			28.200	250			250
2	Dương bài rác đến ngã tư Hàn Ninh	PQ	17,27 km	2017 - 2019	3756/29/07/2019	169.956			169.956	158.050			158.050	158.050			158.050	300			300
3	Dương Bãi Đất Đỏ - Khu phố 6 thị trấn An Thổ	PQ	1,600 m	2017 - 2018	1643/09/05/2018	30.288			30.288	26.739			26.739	26.739			26.739	300			300
4	Lối gách via hệ thống trang đô thị	PQ	20.000m2	2016-2020	2829/05/06/2019	58.927			58.927	41.425			41.425	41.425			41.425	250			250
5	Dương Phạm Ngọc Thạch - thị trấn An Thổ	PQ	11,61km2	2016-2018	1250/31/03/2016	27.405			27.405	17.570			17.570	17.570			17.570	150			150
6	Dương trung tâm Bãi Thơm đến cảng Đa Chàng	PQ	8700 m	2016 - 2019	4718/02/11/2018	78.823			78.823	74.173			74.173	74.173			74.173	400			400
7	Dương từ ngã ba cang Đa Chàng đến bãi rác	PQ	4,867m	2017 - 2018	149/12/01/2017	73.690			73.690	47.722			47.722	47.722			47.722	350			350
8	DTXD công trình Cảng hành khách quốc tế Phú Quốc (tên cũ: Cảng hành khách (Giai đoạn 2))	PQ	180 ha	2016-2020	794/31/03/2017	1.644.728			1.644.728	590.338			590.338	590.338			590.338	50.000			50.000
9	Nâng cấp Hồ chứa nước Dương Đồng	PQ	4,497 ha	2019-2021	86/16/01/2019	224.768			224.768	95.000			95.000	95.000			95.000	50.000			50.000
10	Khu Tái định cư xã Bãi Thơm	PQ	13,1 ha	2018-2022	9830/26/10/2017	492.000			492.000	43.400			43.400	43.400			43.400	39.170			39.170
11	Khu tái định cư xã Hàn Ninh	PQ	19,9 ha	2017-2021	9866/27/10/2017	349.000			349.000	1.588			1.588	1.588			1.588	1.000			1.000
12	Đường số 12 (Bà Kéo - Cửa Lấp)	PQ	172,8 m	2017-2020	5871/28/10/2016	27.864			27.864	2.704			2.704	2.704			2.704	50			50
13	Mô hình điểm tích nghĩa trang nhân dân huyện Phú Quốc	PQ	2 ha	2018-2020	9878/28/10/2017	3.173			3.173	1.309			1.309	1.309			1.309	500			500
14	Nâng cấp mô hình tuyến đường Bãi Vong	PQ	2,805 km	2019-2021	5095/30/10/2019	48.487			48.487	20.600			20.600	20.600			20.600	14.500			14.500
15	Dương thị trấn Dương Đông - Khu du lịch Đa Bôn	PQ	5,412m	2017-2020	2793/29/03/2017	150.000			150.000	61.170			61.170	61.170			61.170	35.000			35.000
16	Dương thành số 4 - Khu Bãi Trượng	PQ	1,358km	2014-2020	102/23/12/2010	216.538			216.538	131.044			131.044	131.044			131.044	2.000			2.000

